VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A3D, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Số: 04476/2025/PKQ (2558.02W2507.0205)**

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II**
**Địa chỉ** : Khu công nghiệp Thăng Long II, xã nguyên Văn Linh, tỉnh Hưng Yên
**Loại mẫu** : Nước thải
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
**Số lượng mẫu** : 01
**Thời gian lấy mẫu** : 08/07/2025
**Thời gian thử nghiệm** : 08/07/2025 - 29/07/2025

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | QCĐP 02:2019/HY Cmax |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Nhiệt độ(b) | °C | SMEWW 2550B:2023 | 28 | **40** |
| 2. | Độ màu(a,b) | Pt/Co | TCVN 6185(C):2015 | 34 | **50** |
| 3. | pH(b) | - | TCVN 6492:2011 | 7,2 | **6 ÷ 9** |
| 4. | Chất rắn lơ lửng (SS)(a,b) | mg/L | SMEWW 2540D:2023 | 15 | **34,43** |
| 5. | $BOD_5$ (20°C)(a,b) | mg/L | TCVN 6001-1:2021 | 8 | **20,66** |
| 6. | COD(a,b) | mg/L | SMEWW5220C:2023 | 24 | **51,64** |
| 7. | Asen (As)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,0004(*) (MDL=0,001) | **0,0405** |
| 8. | Cadimi (Cd)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,00(*) (MDL=0,0002) | **0,0405** |
| 9. | Thủy ngân (Hg)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,0014 | **0,00405** |
| 10. | Chì (Pb)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,00(*) (MDL=0,001) | **0,081** |
| 11. | Clorua ($Cl^-$)(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-Cl-.B:2023 | 124 | **405** |
| 12. | $Cr^{6+}$(a,b) | mg/L | SMEWW 3500Cr.B:2023 | 0,00(*) (MDL=0,003) | **0,0405** |
| 13. | $Cr^{3+}$(a,b) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023 | 0,00(*) (MDL=0,003) | **0,162** |
| 14. | Đồng (Cu)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,0061 | **1,62** |
| 15. | Kẽm (Zn)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,012 | **2,43** |

*1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.*
*2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.*
*3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com
ISO/IEC 17025:2017

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | QCĐP 02:2019/HY |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cmax |
| 16. | Ni(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,0038 | **0,162** |
| 17. | Mangan (Mn)(a,b) | mg/L | US EPA 6020B | 0,013 | **0,405** |
| 18. | Sắt (Fe)(a,b) | mg/L | SMEWW 3500-Fe.B:2023 | 0,3 | **0,81** |
| 19. | Tổng xianua(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-CN-.C&E:2023 | <0,01 | **0,0567** |
| 20. | Tổng dầu, mỡ khoáng(a,b) | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | <1,0 | **4,05** |
| 21. | Sunfua ($S^{2-}$)(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-S2-.B&D:2023 | <0,02 | **0,162** |
| 22. | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(a,b) | mg/L | US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E | <0,00001 | **0,0405** |
| 23. | Florua ($F^-$)(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-F..B&D:2023 | 0,89 | **4,05** |
| 24. | Amoni (tính theo N)(a,b) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 0,05 | **4,05** |
| 25. | Tổng Nitơ(b) | mg/L | TCVN 6624-2:2000 | 9,2 | **16,2** |
| 26. | Tổng Photpho(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 1,76 | **3,24** |
| 27. | Clo dư(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.G:2023 | <0,05 | **0,81** |
| 28. | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(a,b) | mg/L | US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E | <0,00004 | **0,243** |
| 29. | Tổng hoạt độ phóng xạ α(a,b) | Bq/L | SMEWW 7110B:2023 | <0,004 | **0,1** |
| 30. | Tổng hoạt độ phóng xạ β(a,b) | Bq/L | SMEWW 7110B:2023 | 0,04 | **1** |
| 31. | Coliform(a,b) | MPN/ 100mL | SMEWW 9221B:2023 | $2,3x10^3$ | **3.000** |
| 32. | Tổng phenol(a,b) | mg/L | TCVN 6216:1996 | <0,001 | **0,081** |
| 33. | Tổng PCB(a,b) | mg/L | US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E | <0,00001 | **0,00243** |

*Ghi chú:*

- ***QCVN 40:2011/BTNMT:*** *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*
- ***Cmax:*** *Cột A, $K_q$ = 0,9; $K_f$ = 0,9 và Khy=0,85*
- ***02W2507.0205:*** *Nước thải công nghiệp sau xử lý*
- *(a): Thông số được Vilas công nhận;*

*1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.*
*2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.*
*3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com


*- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*- (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp*

*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

| PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN | QA/QC | KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phố | Nguyễn Thị Hường | Nguyễn Quang Ninh |

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 6614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Số: 04475/2025/PKQ (2558.02W2507.0204)**

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm :** **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II**
**Địa chỉ** : Khu công nghiệp Thăng Long II, xã nguyên Văn Linh, tỉnh Hưng Yên
**Loại mẫu** : Nước thải
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
**Số lượng mẫu** : 01
**Thời gian lấy mẫu** : 08/07/2025
**Thời gian thử nghiệm** : 08/07/2025 - 29/07/2025

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | TLIP II |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kq= 0,9 Kf=0,9 Cột A |
| 1. | Nhiệt độ[(b)] | °C | SMEWW 2550B:2023 | 28,3 | **40** |
| 2. | Độ màu[(a,b)] | Pt/Co | TCVN 6185(C):2015 | **56** | **50** |
| 3. | pH[(b)] | - | TCVN 6492:2011 | 6,8 | **6 ÷ 9** |
| 4. | Chất rắn lơ lửng (SS)[(a,b)] | mg/L | SMEWW 2540D:2023 | 39 | **200** |
| 5. | $BOD_5$ (20°C)[(a,b)] | mg/L | TCVN 6001-1:2021 | 24 | **300** |
| 6. | COD[(a,b)] | mg/L | SMEWW5220C:2023 | 77 | **350** |
| 7. | Asen (As)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | 0,002 | **0,0405** |
| 8. | Cadimi (Cd)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | <0,0002 | **0,0405** |
| 9. | Thủy ngân (Hg)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | 0,003 | **0,00405** |
| 10. | Chì (Pb)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | 0,005 | **0,081** |
| 11. | Clorua ($Cl^-$)[(a,b)] | mg/L | SMEWW 4500-Cl-.B:2023 | 112 | **405** |
| 12. | $Cr^{6+}$[(a,b)] | mg/L | SMEWW 3500Cr.B:2023 | <0,003 | **0,0405** |
| 13. | $Cr^{3+}$[(a,b)] | mg/L | SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023 | <0,003 | **0,162** |
| 14. | Đồng (Cu)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | 0,059 | **1,62** |
| 15. | Kẽm (Zn)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | 0,103 | **2,43** |
| 16. | Ni[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | 0,033 | **0,162** |
| 17. | Mangan (Mn)[(a,b)] | mg/L | US EPA 6020B | **3,63** | **0,405** |
| 18. | Sắt (Fe)[(a,b)] | mg/L | SMEWW 3500-Fe.B:2023 | **2,31** | **0,81** |

*1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.*
*2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.*
*3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com


| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | TLIP II |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kq= 0,9 Kf=0,9 Cột A |
| 19. | Tổng xianua(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-CN-.C&E:2023 | <0,01 | **0,0567** |
| 20. | Tổng dầu, mỡ khoáng(a,b) | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | <1,0 | **4,05** |
| 21. | Sunfua ($S^{2-}$)(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-S2-.B&D:2023 | <0,02 | **0,162** |
| 22. | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(a,b) | mg/L | US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E | <0,00001 | **0,0405** |
| 23. | Florua ($F^-$)(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-F..B&D:2023 | 0,79 | **4,05** |
| 24. | Amoni (tính theo N)(a,b) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 5,09 | **15** |
| 25. | Tổng Nitơ(b) | mg/L | TCVN 6624-2:2000 | 21,6 | **60** |
| 26. | Tổng Photpho(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 5,45 | **15** |
| 27. | Clo dư(a,b) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.G:2023 | <0,05 | **0,81** |
| 28. | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(a,b) | mg/L | US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E | <0,00004 | **0,243** |
| 29. | Tổng hoạt độ phóng xạ α(a,b) | Bq/L | SMEWW 7110B:2023 | <0,004 | **0,1** |
| 30. | Tổng hoạt độ phóng xạ β(a,b) | Bq/L | SMEWW 7110B:2023 | 0,15 | **1** |
| 31. | Coliform(a,b) | MPN/ 100mL | SMEWW 9221B:2023 | 280 | **3.000** |
| 32. | Tổng phenol(a,b) | mg/L | TCVN 6216:1996 | <0,001 | **0,081** |
| 33. | Tổng PCB(a,b) | mg/L | US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E | <0,00001 | **0,00243** |

*Ghi chú:*

- ***TLIP II:*** *Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II*
- ***02W2507.0204:*** *Nước thải công nghiệp trước xử lý*
- *(a): Thông số được Vilas công nhận;*
- *(b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

| PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN | QA/QC | KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phố | Nguyễn Thị Hường | Nguyễn Quang Ninh |

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

*1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.*
*2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.*
*3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*